

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/DS-ST
Ngày 08-3-2023
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Đắc Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hồng Bốn

Ông Nguyễn Văn Đình

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Cẩm Nang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hồng Lánh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2020 tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 197/2023/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (mất năng lực hành vi dân sự).

Người đại diện theo pháp luật của ông Nguyễn Văn T: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964, địa chỉ ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Võ Thành K, sinh năm 1949; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

2. Ông Võ Văn T, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

3. Bà Võ Thị Huệ, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

4. Bà Võ Thị N, sinh năm 1974 (tên gọi khác: H); địa chỉ: ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

5. Bà Võ Thị G, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

6. Ông Võ Minh T, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

7. Ông Võ Văn K, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

8. Bà Võ Thị Đ, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

9. Bà Võ Thị C, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp 4, thị trấn N, huyện N, tỉnh S (vắng mặt).

10. Ông Võ Văn Đ, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

11. Bà Lâm Thị M, sinh năm 1956; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

12. Ông Trần Văn T, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

13. Bà Trần Thị Thùy D, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

14. Ông Trần Văn P, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

15. Bà Trần Ánh K, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T, bà Trần Thị Thùy D, ông Trần Văn P, bà Trần Ánh K: Bà Lâm Thị M, sinh năm 1956; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

16. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1958; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

17. Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1972; ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

18. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1994; ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà

Vinh.

19. Bà Nguyễn Thị Hiếu N, sinh năm 2001; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

20. Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 2005; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Hiếu N, bà Nguyễn Thị Kim N: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

21. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

22. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1958; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

23. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1951; địa chỉ: Khóm 3, PH 5, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

24. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1949; địa chỉ: Số 101 đường 30/4 Khóm 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

25. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1943; địa chỉ: ấp S, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

26. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

27. Ủy ban nhân dân huyện C; địa chỉ: Khóm 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo pháp luật: Thạch Thị Sa T, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện C (xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T (người giám hộ cho ông T là bà Nguyễn Thị L) trình bày: Nguyên cha và mẹ của bà là ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị S có tất cả là 07 người con gồm: Bà Huỳnh Thị Sa, ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị H, trước lúc mất cha mẹ bà có phân chia tài sản là đất ruộng cho 3 người con là bà Huỳnh Thị S, ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị D. Sau khi ông Nguyễn Văn S chết thì để lại cho bà Nguyễn Thị S 03 thửa đất gồm thửa 70, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.570m²; thửa 71, tờ bản đồ số 8 diện tích 2.060m²; thửa 78, tờ bản đồ số 8 diện tích 2.830m², bà S quản lý sử dụng và trồng lúa. Năm 2016 bà Nguyễn Thị S chết ông B quản lý canh tác cho đến nay.

Nay bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T (người giám hộ của ông T là bà Nguyễn Thị L) yêu cầu chia thừa kế di sản là diện tích đất 7.460m² thuộc 3 thửa 70, 71, 78 tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho 04 người con gồm Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị H mỗi người được hưởng diện tích là 1.993m². Yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn B trả hoa lợi từ việc thu hoạch Dừa trên đất là 28.000.000 đồng từ tháng 5/2026 đến 5/2020. Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 71, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.140m² tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh do bà Nguyễn Thị T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B cũng xác định hàng thừa kế và diện tích đất của bà S để lại là đúng theo lời trình bày của nguyên đơn và cũng thống nhất theo yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T. Tuy nhiên, ông B nại ra rằng lúc còn sống bà Nguyễn Thị S có cầm cố đất cho ông Đ 3.000m² và cầm cố đất cho bà Nguyễn Thị H với ông Nguyễn Văn R vào năm 1999 1/3 diện tích đất là 2 công ruộng với giá là 15 chỉ vàng 24k.

Sau đó có tranh chấp đất giữa bà Nguyễn Thị S với ông Nguyễn Văn Đ và người liên quan trong vụ kiện là ông Nguyễn Văn B. Ngày 30/11/1998 Tòa án nhân dân huyện C có giải quyết bằng bản án số 50 hủy hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông Nguyễn Văn Đ với bà Nguyễn Thị S, buộc ông Nguyễn Văn Đ giao quyền sử dụng đất diện tích 2.870m², thửa số 70 lại cho bà S, buộc bà S trả cho ông Đ số tiền là 6.388.000 đồng, ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn B giao phần diện tích đất này lại cho bà Nguyễn Thị S. Nên ông B đứng ra nộp số tiền này để lấy đất lại canh tác, số tiền tại thời điểm nộp tương đương 10 chỉ vàng 24k. Năm 2014 ông B tiếp tục chuộc lại phần đất của bà H và ông R với giá là 15 chỉ vàng 24k nên ông yêu cầu các đồng thừa kế phải trả lại cho ông 25 chỉ vàng 24k.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày thống nhất theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thành K (chồng bà Huỳnh Thị S) trình bày: Việc tranh chấp thừa kế giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn B thì ông không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lâm Thị M (vợ ông Trần Văn M) và các con của ông M không có tranh chấp, không yêu cầu chia thừa kế và xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B trình bày: Vào năm 1988 bà Nguyễn Thị S cầm cho ông 3 công đất ruộng sau đó bà S chuộc đất lại và bà S bán cho ông Nguyễn Văn Đ, nay phần đất tranh chấp này không liên quan đến ông, ông Nguyễn Văn B không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ kiện này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn Đ (con của bà Huỳnh Thị S) không có yêu cầu chia thừa kế và từ chối nhận di sản thừa kế của bà Huỳnh Thị S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày: Trước đây bà sinh sống ở ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Năm 1991 bà T có kê khai một phần đất của bà Nguyễn Thị S, đến năm 2003 bà T đi nước ngoài phần đất đó ai kê khai bà không biết. Bà cũng không biết việc bà được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 71, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.140 m² tọa lạc ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Từ trước đến nay bà không có quản lý, canh tác, sử dụng đối với phần đất này. Nay giữa bà L, ông B có tranh chấp đối với phần đất này, cũng như việc bà L yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà thì bà không có ý kiến, không có yêu cầu gì trong vụ kiện này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trình bày: Vào năm 1983 bà có kê khai một phần đất của bà Nguyễn Thị S sau đó năm 1992 bà C đã trả lại cho bà S làm thủ tục kê khai lại, do đó bà C không còn liên quan đến phần đất của bà S nữa và bà cũng không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ kiện chia thừa kế giữa bà L, ông T với ông B. (BL103)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C có Công văn số 3090/UBND-NC ngày 26/10/2018 về việc trao đổi thông tin địa chính cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nội dung như sau: "... Việc thay đổi chủ thể kê khai, đăng ký qua các thời kỳ là do tài liệu này chỉ ghi nhận trong quá trình đo đạc hiện trạng đất. Theo hồ sơ địa chính được lập năm 1983 và năm 1991 lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C không có văn bản, giấy tờ thể hiện sự chuyển giao quyền sử dụng đất giữa các chủ thể. Ngoài ra các văn bản pháp luật về đất đai trước đây không quy định về trình tự, thủ tục kê khai đăng ký nên không có cơ sở nhận định nội dung kê khai đăng ký các thửa đất nêu trên của Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị S đúng trình tự, thủ tục hay không.

Trình tự cấp giấy cho hộ bà Nguyễn Thị T trên cơ sở đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của Nguyễn Thị T và ý kiến của Hội đồng đăng ký ruộng đất xã là đúng quy định. Tuy nhiên trong quá trình xét xử Tòa án nhân dân xét thấy việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất trên không phù hợp với quy định của pháp luật thì UBND huyện C sẽ chỉ đạo cơ quan chuyên môn sẽ thực hiện các thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp khi có bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân đã được thi hành".

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm được quy định tại Điều 297 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự và những người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét về thời hiệu khởi kiện tranh chấp tài sản thừa kế, bà Nguyễn Thị S chết năm 2016. Căn cứ vào Điều 611, 623 BLDS còn thời hiệu.

Đất tranh chấp thuộc các thửa đất 70 diện tích 3.062m²; thửa số 71 diện tích 2.140m²; thửa 78 diện tích 2.770m², cùng tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Về nguồn gốc đất theo tài liệu đo đạc năm 1983 và năm 1991 đối với 03 thửa đất 70, 71, 78 cùng tờ bản đồ số 8 có thay đổi chủ thể kê khai đăng ký qua các thời kỳ nhưng theo hồ sơ địa chính lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C không có văn bản, giấy tờ thể hiện chuyển giao quyền sử dụng đất giữa các chủ thể.

Qua xác minh bà Nguyễn Thị C kê khai, đăng ký trên Sổ Mục kê năm 1983 thửa 109 (tư liệu năm 1991 thửa 78); Ông Nguyễn Văn K kê khai, đăng ký trên Sổ Mục kê năm 1991 đối với thửa đất số 70 (đối với 02 thửa này hiện nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); Bà Nguyễn Thị T kê khai, đăng ký trên Sổ Mục kê năm 1991 đối với thửa đất số 71, đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Công văn 3090/UBND-NC ngày 26/10/2018 của UBND huyện C), đều xác nhận đây là đất của bà S, hiện nay đã trả lại đất cho bà S không còn liên quan gì đến đất tranh chấp. Từ đó, có cơ sở xác định nguồn gốc đất là của bà Nguyễn Thị S.

Xét yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 71, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.060m², tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh mà Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp cho bà Nguyễn Thị T là có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa ông B đồng ý chia thừa kế thửa đất số 70, 71. Đối với thửa 78 ông Nguyễn Văn B cho rằng bà S tặng cho ông, để ông canh tác nuôi bà, ông không có chứng cứ gì chứng minh bà S tặng cho ông nên xác định đây là di sản bà S. Bà S chết năm 2016, không để lại di chúc. Như vậy, các thửa đất 70, 71, 78 là di sản bà Nguyễn Thị S chết để lại chưa chia.

Các đương sự thống nhất về hàng thừa kế của bà S gồm có 07 người con cùng mẹ khác cha. Bà Huỳnh Thị S (chết), ông Trần Văn M (chết), ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị H.

Bà Huỳnh Thị S (chết), ông Võ Thành K (chH bà Sa) và các con gồm Võ Văn T, Võ Thị G, Võ Thị N (Võ Thị H), Võ Minh T, Võ Văn K, Võ Thị Đ, Võ Văn Đ,

Võ Thị H, Võ Thành C, không có yêu cầu gì trong vụ án, từ chối nhận phần di sản bà S được hưởng.

Ông Trần Văn M (chết), bà Lâm Thị M (là vợ ông M) và các con gồm Trần Văn T, Trần Thị Thùy D, Trần Văn P, Trần Ánh K không yêu cầu được hưởng phần di sản của ông M.

Bà Nguyễn Thị D không yêu cầu chia thừa kế. Như vậy còn lại 04 người được hưởng di sản thừa kế gồm: Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn B.

Do ông Nguyễn Văn B có công cải tạo quản lý, gìn giữ đất cho đến nay nên được hưởng thêm 01 suất thừa kế. Như vậy, phần di sản được chia làm 05 suất, nhận bằng hiện vật:

Theo sơ đồ khu đất (kèm theo Công văn số 70/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 10/02/2023) phần A có diện tích 3.062m^2 , phần B có diện tích 2.140m^2 , phần C có diện tích $2.563,2\text{m}^2$ [diện tích $2.770\text{m}^2 - 9\text{m}^2$ (nền mộ) - $197,8\text{m}^2$ (diện tích lối đi vào mộ)]. Như vậy phần diện tích còn lại là $7.765,2\text{m}^2$.

Đối với thừa 70 khi còn sống bà S cầm cho ông Nguyễn Văn Đ, mặc dù nguyên đơn bà L không đồng ý trả vàng vì cho rằng thời điểm đó ông B trả tiền nên chỉ đồng ý trả tiền lại cho ông B. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà L có thay đổi lời khai, ngay từ ban đầu bà L thừa nhận có sự việc ông B bỏ ra 10 chỉ vàng 24kara chuộc lại đất và đồng ý trả lại cho ông B. Sự việc này cũng được các anh, chị em trong gia đình thừa nhận như ông K, bà D, bà H, qua xác minh ông Nguyễn Văn Đ, ông Đ cũng thừa nhận giao dịch giữa ông với bà S bằng vàng.

Do thi hành án phải thi hành bằng tiền nên ông B mới quy 10 chỉ vàng 24kara thành tiền để nộp cơ quan thi hành án nên có cơ sở buộc những người hưởng di sản của bà S gồm bà L, ông T, bà H, ông B phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ bà S chết để lại.

Đối với thừa 71 ông B cho rằng bà S cầm đất cho bà H bằng 15 chỉ vàng 24kara, giữa hai bên có làm *Tờ giao kèo cầm đất*, ông là người đưa vàng ra chuộc lại đất được bà H thừa nhận và đồng ý trả lại cho ông. Tuy nhiên, người cầm đất trong tờ giao kèo ngoài bà S, còn có ông B, bà H. Qua xác minh 02 người làm chứng ông Đoàn Văn Đ, Nguyễn Văn G trình bày một mình bà S cầm đất bà H không đồng ý do bà S lớn tuổi nên ông B và bà H cùng ký tên vào tờ cầm cố.

Xét thấy bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị H cùng ký tên vào giấy cầm đất nên cùng chịu trách nhiệm mỗi người bằng 5 chỉ vàng 24kara. Buộc người thừa kế hưởng di sản của bà S thực hiện nghĩa vụ phần 05 chỉ vàng 24kara của bà S gồm bà L, ông T, bà H, ông B.

Như vậy nghĩa vụ phải thực hiện của người để lại di sản là 15 chỉ vàng 24kara, được quy đổi thành tiền tại thời điểm xét xử là 80.100.000 đồng (giá vàng tại thời điểm xét xử 5.340.000 đồng/chỉ x 15 chỉ).

Tổng diện tích đất bà Nguyễn Thị S để lại là 7.765,2m². Theo biên bản định giá ngày 13/7/2022 xác định giá trị đất là 65.000 đồng/1m² bằng 504.738.000 đồng (7.765,2m² x 65.000 đồng), số tiền 80.100.000 đồng tương đương diện tích 1.232,3m² đất. Do ông B đã thực hiện thay nghĩa vụ bà S nên công nhận diện tích đất này cho ông B.

Giá trị đất còn lại 424.638.000 đồng tương đương diện tích đất là 6.532,9m²/5 suất thừa kế bằng 1.306,58m² (bà L, ông T, bà H mỗi người được chia diện tích 1.306,58m², ông B được chia 02 suất bằng 2.613.16m²). Quá trình giải quyết vụ án bà L cũng là người đại diện cho ông T, bà H yêu cầu được nhận đất ruộng.

Công nhận thừa 70, diện tích 3.062m² cho bà L, ông T. Do diện tích thừa 70 nhiều hơn phần thừa kế bà L, ông T được chia, chênh lệch diện tích 448,84m². Công nhận phần diện tích đất chênh lệch cho bà L, buộc bà L T toán giá trị lại cho ông B bằng 29.174.600 đồng (do ông B đã thực hiện thay nghĩa vụ trả nợ của bà S). Như vậy, phần bà L được chia trong thừa 70 diện tích là 1.755,42m² (1.306,58m² + 448,84m²), phần ông T được chia là 1.306,58m² (giao cho bà L quản lý).

Công nhận thừa 71, diện tích 2.140m² cho bà H. Do diện tích thừa 71 nhiều hơn phần thừa kế bà H được chia, chênh lệch diện tích 833,42m². Công nhận phần diện tích đất chênh lệch cho bà H, buộc bà H T toán giá trị lại cho ông B bằng 54.172.300 đồng.

Công nhận cho ông B thừa 78, sau khi trừ diện tích nền mộ, diện tích lối đi vào mộ, diện tích còn lại thừa 78 là 2.563,2m².

Về lối đi vào mộ theo sơ đồ khu đất phần C3 diện tích 197,8m² và phần C2 diện tích đất mộ 9m²: Giao cho các đồng thừa kế bà S quản lý.

Về căn nhà của bà S hiện nay ông T đang ở trên thừa 78, các đương sự không tranh chấp căn nhà này, đồng ý cho ông T tiếp tục ở. Giao căn nhà cho hàng thừa kế của bà S quản lý và ông T được ở hết đời trong căn nhà.

Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc ông B trả tiền thu hoạch dưa 1.500.000 đồng/tháng, trả tiền cho thuê đất ruộng bằng 2.000.000 đồng/công/năm x 5 công kể từ tháng 5/2016: Ông B sống chung bà S, lo cho bà S, khi bà S chết, ông B lo chi phí mai táng, xây mồ mã và thờ cúng bà Nguyễn Thị S và có công nuôi dưỡng ông T bị bệnh tâm thần nên hoa lợi thu được đã sử dụng vào những việc đã nêu nên xét yêu cầu của nguyên đơn không cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều BLTTDS.

Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, khoản 3 Điều 658, Điều 660 BLDS.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn B.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 71, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.060m², tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị T.

Công nhận phần diện tích đất các thửa 70, 71, 78 cùng tờ bản đồ số 8, cùng tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn T (Người đại diện là bà L quản lý), Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị H như đã nêu trên.

Về lối đi vào mộ theo sơ đồ khu đất phần C3 diện tích 197,8m² và phần C2 diện tích đất mộ 9m²: Giao cho các đồng thừa kế bà S quản lý, giao căn nhà của bà S cho hàng thừa kế của bà S quản lý và ông T được ở hết đời trong căn nhà. Buộc bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H trả giá trị đất chênh lệch cho ông B như đã nêu trên.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ông B trả tiền thu hoạch dứa 1.500.000 đồng/tháng, trả tiền cho thuê đất ruộng bằng 2.000.000 đồng/công/năm x 5 công kể từ tháng 5/2016.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với phần 10 chỉ vàng (trong 15 chỉ vàng chuộc lại đất thửa 71 của bà H).

Ngoài ra, các đương sự còn phải chịu án phí, chi phí xem xét thẩm định, định giá theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Trong vụ kiện này các đương sự có yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế, bà Nguyễn Thị S chết năm 2016,

năm 2020 bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia di sản của bà Nguyễn Thị S nên trong vụ án này thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế vẫn còn.

[3] Về nội dung vụ án: Xét về hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị S: Nguyên đơn và bị đơn đều xác định hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị S có tất cả là 07 người con gồm Huỳnh Thị S, Trần Văn M, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H. Lúc bà S còn sống đã chia cho Huỳnh Thị S, Trần Văn M, Nguyễn Thị D xong khi bà S chết thì những người này không yêu cầu chia thừa kế, như vậy xác định hàng thừa kế còn lại của bà S trong vụ kiện này là 04 người gồm: Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị H.

Xét về di sản thừa kế: Căn cứ vào đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T kèm theo trích lục cung cấp thông tin xác định thửa số 70 tờ bản đồ số 8, diện tích 3.062m², thửa số 71, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.140m² và thửa số 78, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.770 m², tổng diện tích là 7.972m² nên bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T yêu cầu chia cho 04 phần mỗi người được hưởng 1.993m².

Ông Nguyễn Văn B thừa nhận thửa đất số 70, thửa đất số 71 là di sản của bà Nguyễn Thị S để lại, tuy nhiên ông B nại ra rằng lúc bà S còn sống ông phải thực hiện thay nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị S theo bản án số 50 ngày 30/11/1998 về việc tranh chấp đất thửa 70, diện tích 2.870m² giữa bà Nguyễn Thị S với ông Nguyễn Văn Đ, buộc bà S trả cho ông Đ số tiền 6.388.000 đồng, ông Đ trả lại cho bà S diện tích đất 2.870m² thửa số 70, số tiền ông Nguyễn Văn B đã nộp tương đương 10 chỉ vàng 24k.

Lúc bà Nguyễn Thị S còn sống, bà S có cầm đất cho bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn R là 15 chỉ vàng 24k, sau đó ông Nguyễn Văn B chuộc lại phần đất này là 15 chỉ vàng. Ông Nguyễn Văn B đồng ý chia thừa kế 02 thửa đất trên nhưng ông có yêu cầu các hàng thừa kế của bà S trả lại cho ông B 25 chỉ vàng 24k. Đối với thửa đất số 78, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.830m² bà Nguyễn Thị S đã cho tặng ông nên ông Nguyễn Văn B không đồng ý chia.

Bà Nguyễn Thị H xác định di sản của bà Nguyễn Thị S để lại và xác nhận số vàng của ông Nguyễn Văn B thực hiện nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị S là 25 chỉ vàng 24 là đúng.

Xét phần di sản của bà Nguyễn Thị S để lại, theo thông tin hồ sơ của Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin thì thửa đất số 70, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.570m² do ông Nguyễn Văn B quản lý sử dụng do ông Nguyễn Văn K đăng ký kê khai qua tiếp xúc với ông Nguyễn Văn B (3 K), ông B khẳng định việc kê khai nhầm và xác định không phải là đất của ông và ông không có tranh chấp như vậy có cơ sở xác định phần đất này là của bà Nguyễn Thị S.

Đối với thửa số 71, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.060m² do bà Nguyễn Thị T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện tại phần đất này do ông Nguyễn

Văn B quản lý sử dụng, qua tiếp xúc bà Nguyễn Thị T xác định phần đất này của bà Nguyễn Thị S, bà T cũng không biết việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy cho bà, giữa bà L và ông B tranh chấp phần đất này bà không có tranh chấp về phần đất này, cũng như việc bà Nguyễn Thị L yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà thì bà không có ý kiến hay yêu cầu gì. Như vậy đã có cơ sở xác định đây là di sản của bà Nguyễn Thị S để lại và có cơ sở xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T thửa số 71, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.060m² là không đúng quy định của pháp luật nên chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị T thửa số 71, tờ bản đồ số 8.

Đối với thửa đất số 78, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.830m² do bà S đăng ký kê khai hiện tại do ông B quản lý sử dụng, ông Nguyễn Văn B nại ra là bà Nguyễn Thị S đã cho tặng ông nhưng ông B không có chứng cứ chứng minh việc bà S đã tặng cho ông, như vậy đã có cơ sở xác định là di sản của bà Nguyễn Thị S.

Xét về diện tích đất mà các đương sự yêu cầu: Căn cứ vào kết quả khảo sát đo đạc, thẩm định tài sản trên đất xác định ngày 09/8/2022 xác định thửa đất số 70, tờ bản đồ số 8 có diện tích 3.062m²; thửa đất số 71, tờ bản đồ số 8 có diện tích 2.140m²; thửa đất số 78, tờ bản đồ số 8 có diện tích 2.770m². Các đương sự thống nhất theo diện tích này nên có cơ sở xác định diện tích 03 thửa đất do bà Nguyễn Thị S để lại là 7.972m².

Tuy nhiên khi xem xét thực tế thì trên phần đất này có phần mộ của bà Nguyễn Thị S nằm trong thửa số 78 nên khi xem xét chia thừa kế phần tài sản thì cần phải khấu trừ phần diện tích đất phần mộ là 9m², đồng thời cũng phải xem xét lối đi vào phần mộ để thuận tiện cho việc thăm viếng, chăm sóc phần mộ của bà Nguyễn Thị S, theo hiện trạng khảo sát thì xác định lối đi trong phần thửa 78 là thuận tiện hơn nên Hội đồng xét xử thống nhất chừa lối đi và diện tích mộ là 206,8m² (lối đi 197,8m², mộ 9m²) có sơ đồ và tứ cận kèm theo. Như vậy phần diện tích đất còn lại là 7.765,2m².

Xét về tài sản trên đất, căn cứ kết quả thẩm định ngày 13/7/2022 (bl 256-262) xác định thửa 70, 71 là đất trồng lúa không có tài sản trên đất. Thửa số 78 là đất trồng cây lâu năm, trên đất có một số loại cây ăn trái như Dừa, Xoài, Điều ... và tài sản trên đất nhưng các đương sự không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Xét yêu cầu hoa lợi của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T trên phần đất thửa 70, 71 và thửa 78, cùng tờ bản đồ số 8. Xét thấy lúc bà Nguyễn Thị S còn sống thì gia đình ông Nguyễn Văn B là người trực tiếp nuôi dưỡng bà S nên ông B sử dụng phần này để nuôi bà S là người để lại di sản, đến năm 2016 bà S chết ông B cùng là người trực tiếp lo chi phí mai táng, xây mồ mã và ông B cũng là người thờ cúng bà S nên số hoa lợi trên thửa đất 70, 71, 78, cùng tờ bản đồ số 8 đã dùng chi phí này nên yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T là không có căn cứ để chấp nhận.

Xét về nghĩa vụ phải T toán trong phần di sản của bà Nguyễn Thị S: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ tại bút lục số (326-328) xác định biên lai thu tiền tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C do ông Nguyễn Văn B nộp để thực hiện nghĩa vụ cho bà Nguyễn Thị S số tiền là 6.388.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ kiện hàng thừa kế của bà S thống nhất số tiền này và xác định quy đổi tương đương với 10 chỉ vàng 24k (bà L và bà H có ý kiến nếu chia đất mỗi người phải trả lại cho ông B 2,5 chỉ vàng 24k).

Xét về số tiền chuộc đất là 15 chỉ vàng 24k của ông Nguyễn Văn B. Bà Nguyễn Thị L xác định phần đất này do ông B cầm sử dụng cho cá nhân của ông B nên ông B phải chịu, bà Nguyễn Thị L không đồng ý trả.

Căn cứ vào lời khai của bà Nguyễn Thị H xác định ông Nguyễn Văn B là người trực tiếp cầm đất cho bà H được sự đồng ý của bà Nguyễn Thị S và ông B cũng là người trực tiếp chuộc lại đất là 15 chỉ vàng, số tiền cầm đất sử dụng vào việc gì thì bà không rõ. Xét thấy trong *tờ giao kèo cầm đất* thể hiện 03 người cầm phần đất gồm bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn B nên mỗi người chịu 05 chỉ vàng, do đó nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị S được thực hiện là 05 chỉ vàng 24k. Như vậy phần nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị S phải thực hiện là 15 chỉ vàng 24k. Căn cứ vào giá vàng tại thời điểm xét xử để quy đổi giá trị xác định vàng là 5.340.000 đồng/chỉ, như vậy giá trị được quy đổi thành tiền là 80.100.000 đồng (5.340.000 đồng x 15 chỉ).

Căn cứ vào biên bản thẩm định, định giá tài sản ngày 13/7/2022 xác định giá đất là 65.000 đồng/m² như vậy tổng diện tích đất có giá trị là 504.738.000 đồng (65.000 đ x 7.765,2m²) sau khi khấu trừ nghĩa vụ phải thực hiện của của bà Nguyễn Thị S thì xác định di sản của bà Nguyễn Thị S còn lại là 424.638.000 đồng (504.738.000 – 80.100.000 đồng) và quy đổi ra giá trị diện tích đất là 6.532,8 m² (424.638.000 : 65.000 đ).

Xét về suất thừa kế di sản của bà Nguyễn Thị S xét thấy khi bà S còn sống ông B là người chăm sóc, nuôi dưỡng, khi bà S chết thì ông B là người lo chi phí mai táng, thờ cúng cho bà S nghĩ nên cần xem xét công sức gìn giữ di sản và việc thờ cúng bà S tương đương với 01 suất thừa kế như nhận định và phân tích trên thì Hội đồng xét xử xác định mỗi suất thừa kế của bà Nguyễn Thị S là 1.306,5 m² (6.532,8 m² : 5 phần).

Như vậy bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L mỗi người được hưởng diện tích đất là 1.306,5m², ông Nguyễn Văn B được hưởng diện tích đất là 2.613m². Ông Nguyễn Văn T là người mất năng lực hành vi dân sự và có người giám hộ là bà Nguyễn Thị L là nên giao phần diện tích đất 1.306,5m² cho bà Nguyễn Thị L quản lý.

Bà Nguyễn Thị L có yêu cầu được hưởng hiện vật tại thửa số 70, tờ bản đồ số 8, tuy nhiên phần diện tích bà Nguyễn Thị L được hưởng là 1.306,5m² và phần diện tích đất quản lý của ông Nguyễn Văn T là 1.306,5m², tổng diện tích hai phần

này là 2.613m^2 so với diện tích đất thừa số 70, tờ bản đồ số 8, diện tích là 3.062m^2 thì diện tích chênh lệch thừa của thửa 70 là 449m^2 ($3.062\text{m}^2 - 2.613\text{m}^2$). Nghĩ nên giao phần diện tích đất 449m^2 cho bà Nguyễn Thị L để bà L nhận toàn bộ thửa số 70, tờ bản đồ số 8 và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn B giá trị đất là $29.185.000$ đồng ($449\text{m}^2 \times 65.000$ đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn B phải giao thửa đất số 70, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.062m^2 tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T quản lý sử dụng.

Bà Nguyễn Thị H có yêu cầu được hưởng hiện vật tại thửa số 71, tờ bản đồ số 8, tuy nhiên phần diện tích bà Nguyễn Thị H được hưởng là $1.306,5\text{m}^2$ so với diện tích đất thửa số 71, tờ bản đồ số 8, diện tích là 2.140m^2 thì diện tích chênh lệch thừa của thửa 71 là $833,5\text{m}^2$ ($2.140\text{m}^2 - 1.306,5\text{m}^2$). Nghĩ nên giao phần diện tích đất $833,5\text{m}^2$ cho bà Nguyễn Thị H để bà H nhận toàn bộ thửa số 71, tờ bản đồ số 8 và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn B giá trị đất là $54.177.500$ đồng ($833,5\text{m}^2 \times 65.000$ đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn B phải giao thửa đất số 71, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.140m^2 tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà Nguyễn Thị H quản lý sử dụng.

Ông Nguyễn Văn B được hưởng diện tích đất thừa kế và công sức gìn giữ tài sản là 2.613m^2 , hiện tại ông đang quản lý sử dụng thửa 78 tờ bản đồ số 8, tuy nhiên trong phần diện tích này có mở lối đi vào mộ của bà Nguyễn Thị S và phần mộ của bà S là $206,8\text{m}^2$ ($197,8\text{m}^2 + 9\text{m}^2$) nên diện tích còn lại là $2.563,2\text{m}^2$, đối với phần diện tích đất chênh lệch và phần diện tích đất do ông B thực hiện thay nghĩa vụ của bà S thì ông Nguyễn Văn B được nhận giá trị do bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị H hoàn trả.

Dành diện tích $197,8\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 78, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh làm lối đi vào mộ của bà Nguyễn Thị S (có tứ cận và sơ đồ khu đất kèm theo).

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn B. Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng:

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T là hộ nghèo nên được miễn án phí.

Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị H mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.246.000 đồng ($1.306,5\text{m}^2 \times 65.000 \text{ đồng} \times 5\%$).

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Tổng chi phí thẩm định, định giá tài sản là 13.990.000 đồng. Buộc ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H mỗi người phải chịu 4.663.300 đồng.

Ông Nguyễn Văn B đã nộp tạm ứng 2.268.000 đồng nên buộc ông B phải nộp tiếp là 2.395.300 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị H phải nộp 4.663.300 đồng.

Bà Nguyễn Thị L đã nộp tạm ứng là 12.500.000 đồng sau khi khấu trừ chi phí thẩm định, định giá tài sản mà bà L phải chịu là 4.663.300 đồng thì số tiền chênh lệch còn thừa lại là 7.836.700 đồng.

Số tiền này bà Nguyễn Thị L nhận lại tại Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh là 778.100 đồng, khi Chi cục Thi hành án tỉnh Trà Vinh thu của ông Nguyễn Văn B là 2.395.300 đồng và thu của bà Nguyễn Thị H là 4.663.300 đồng sẽ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 37, Điều 74, Điều 147, Điều 165, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, khoản 3 Điều 658 và Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào điểm đ, khoản 1, Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T (do bà L là người giám hộ) về yêu cầu chia thừa kế và hoa lợi trên đất.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người để lại di sản.

Công nhận diện tích 3.062m^2 , thửa số 70, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T, trong đó phần diện tích của bà Nguyễn Thị L là $1.755,5\text{m}^2$, diện tích của ông Nguyễn Văn T là $1.306,5\text{m}^2$, giao phần diện tích đất $1.306,5\text{m}^2$ của ông Nguyễn Văn T cho người giám hộ của ông Nguyễn Văn T là bà Nguyễn Thị L quản lý.

Phần đất có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp kênh và thửa 78 có kích thước 23,93m;

Phía Tây giáp thửa 85 có kích thước 23,41m;

Phía Nam giáp thửa 71 có kích thước 127,33m;

Phía Bắc giáp thửa 68, 69 có kích thước là 23,98m và 104,20m.

Có sơ đồ khu đất kèm theo Công văn 70/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 10/02/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh.

Buộc ông Nguyễn Văn B phải giao thửa đất số 70, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.062m² tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T quản lý sử dụng.

Buộc bà Nguyễn Thị L hoàn trả cho ông Nguyễn Văn B tiền giá trị đất là 29.185.000 đồng (449m² x 65.000 đồng) (Hai mươi chín triệu một trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Công nhận diện tích 2.140m², thửa số 71, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà Nguyễn Thị H.

Phần đất có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp kênh và thửa 78 có kích thước 16,76m;

Phía Tây giáp thửa 85 có kích thước 17,12m;

Phía Nam giáp thửa 72 có kích thước 125,70m;

Phía Bắc giáp thửa 70 có kích thước 127,33m.

Có sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 70/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 10/02/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh.

Buộc ông Nguyễn Văn B phải giao thửa đất số 71, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.140m² tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà Nguyễn Thị H quản lý sử dụng.

Buộc bà Nguyễn Thị H hoàn trả cho ông Nguyễn Văn B tiền giá trị đất là 54.177.500 đồng (833,5m² x 65.000 đồng) (Năm mươi bốn triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Công nhận diện tích 2.563,2 m², thửa số 78, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông Nguyễn Văn B.

Phần đất có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa 234, 217 có kích thước 110,10m và 90,50m;

Phía Tây giáp kênh có kích thước lần lượt là 136,37m, 10,13m, 3,37m, 14,61m, 5,33m, 5,93m và 32,61m;

Phía Nam giáp kênh có kích thước 20,48m;

Phía Bắc giáp thửa 62 có kích thước là 10,60m.

Có sơ đồ khu đất kèm theo Công văn 70/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 10/02/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh.

(Phần diện tích đất giảm so với tứ cận nêu trên là do mở lối đi và diện tích phần mộ 9m² của bà Nguyễn Thị S)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoảng tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, về lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Dành diện tích 197,8m² thuộc một phần thửa 78, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh làm lối đi vào mộ của bà Nguyễn Thị S.

Phần đất có tứ cận sau:

Phía Đông giáp thửa 78, 217 có kích thước 14,00m, 116,66m, 1,09m;

Phía Tây giáp thửa 78 có kích thước lần lượt là 13,90m, 117,37m;

Phía Nam giáp thửa 78 có kích thước 2,58m;

Phía Bắc giáp thửa 62 có kích thước 1,50m.

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị T.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 71, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.060m², tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị T.

Không chấp nhận yêu cầu hoa lợi trên thửa đất 70, 71, 78, cùng tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T.

Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị H phải thực hiện nghĩa vụ về tài chính và liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

Về án phí và chi phí tố tụng:

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T là hộ nghèo nên được miễn án phí.

Ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.246.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 4.425.000 đồng theo biên lai số 0012863 ngày 07 tháng 9 năm 2022 và biên lai số 0011674 ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh; ông Nguyễn Văn B được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 179.000 đồng (Một trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.246.000 đồng ($1.306,5m^2 \times 65.000 \text{ đồng} \times 5\%$) (Bốn triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Tổng chi phí thẩm định, định giá tài sản là 13.990.000 đồng. Buộc ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H mỗi người phải chịu 4.663.300 đồng.

Ông Nguyễn Văn B đã nộp tạm ứng 2.268.000 đồng nên buộc ông B phải nộp là 2.395.300 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị H phải nộp 4.663.300 đồng.

Bà Nguyễn Thị L đã nộp tạm ứng là 12.500.000 đồng sau khi khấu trừ chi phí thẩm định, định giá tài sản mà bà L phải chịu là 4.663.300 đồng thì số tiền chênh lệch còn thừa lại là 7.836.700 đồng.

Số tiền này bà Nguyễn Thị L nhận lại tại Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh là 778.100 đồng, khi Chi cục Thi hành án tỉnh Trà Vinh thu của ông Nguyễn Văn B là 2.395.300 đồng và thu của bà Nguyễn Thị H là 4.663.300 đồng sẽ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Đắc Dương

